

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2018/DS – PT
Ngày: 25/5/2018
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2018/TLPT - DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS – ST ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2018/QĐ – PT ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1938,

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Luật sư Thái Kim S - Văn phòng Luật sư B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Luật gia Trần Lương P - Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn gồm:

- Bà Lê Thị C1, sinh năm 1942,

- Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1979,

- Ông Võ Đăng K, sinh năm 1988,

Cùng địa chỉ: khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2018)

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn C, sinh năm 1943;

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng Luật sư Chiến Ly thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Lê Thị C1, sinh năm 1942;

2. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1976;

3. Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983;

4. Nguyễn Đăng K, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị H, chị D và anh K: Bà Lê Thị C1. (Văn bản ủy quyền các ngày 15/7/2014 và 25/02/2015).

5. Lê Thị U, sinh năm 1943;

6. Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1980;

7. Nguyễn Thị Ngọc V1, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà U, anh H1, và chị V1: Ông Nguyễn Văn Đ. (Văn bản ủy quyền các ngày 18/5/2018)

8. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Thanh T – Phó trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền số 681 ngày 02/3/2015).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn Đ trình bày:

Hộ ông Đ có phần đất với diện tích là 1.122,6 m² thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Đ đại

diện hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận năm 2002. Nguồn gốc đất này là của ông nội ông Đ là ông Nguyễn Đăng T cho cha ông là ông Nguyễn Văn Đ1, cha ông cho lại ông. Năm 1998, nhà nước đo đạc và đến năm 2002 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông. Trong diện tích đất này, vào năm 1993, khi bị đơn là ông Nguyễn Văn C cất nhà ở thì ông Đ có cho ông Nguyễn Văn C sử dụng một diện tích đất có chiều ngang khoảng 05 m, chiều dài khoảng 33,08 m để làm lối đi vào phần đất của ông C nằm ở phía trong, cạnh mé sông G còn trước đó, ông C không đi trên đất này.

Năm 2006, ông C tự ý trồng dừa trên đất này, ông không đồng ý và có làm đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân thị trấn G giải quyết, hai bên đã nhất trí cấm cọc hiệp thương ranh năm 1998 và yêu cầu đo đạc lại. Tuy nhiên, sự việc sau đó hai bên không thực hiện. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông phần đất có diện tích 165,4m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 53.

Sau khi đo đạc ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả lại cho ông quyền sử dụng đất với phần đất có diện tích 301,2 m², thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 53.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Nguyễn Văn C trình bày:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà ông (ông Nguyễn Đăng T, bà Lê Thị C hiện ông T và bà C đã chết) để lại cho cô ruột của ông là bà Nguyễn Thị H2. Bà H2 để lại cho ông sử dụng từ năm 1970 cho đến nay. Năm 1983, chính quyền địa phương đo đạc lập bản đồ sổ mục kê diện tích đất ông sử dụng là 1.775 m². Năm 1998, đo đạc lại và đã đo nhầm phần đất đang tranh chấp vào đất của ông Đ. Năm 2006, khi được cấp GCNQSDĐ ông phát hiện ra sự việc này và có yêu cầu chính quyền địa phương chỉnh lại GCNQSDĐ. Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn G, huyện G có tổ chức hòa giải và các bên đã có thỏa thuận cấm cọc phân ranh theo mục kê năm 1998. Nhưng sau đó ông Đ đã thay đổi ý kiến và làm đơn khởi kiện ông C. Nay theo yêu cầu của ông Đ, ông C không đồng ý.

Ông C có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 301,2 m² là của ông và ông rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số V691073 ngày 14/11/2002 mà Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị U (vợ ông C) thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn C, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Theo biên bản hòa giải ngày 15/3/2014, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Quyết định số 2582 ngày 14/11/2002 của UBND huyện G cấp cho 28 hộ trong đó có hộ ông Đ là 1.122,6 m². Theo hồ sơ đo đạc ông Đ đứng tên trong hồ sơ đo. Biên bản đo đạc ngày 27/10/1998, các bên tiếp giáp có ông C nhưng do ông Nguyễn Văn S là tổ trưởng tổ 4, khu phố 3 thị trấn G lúc bấy giờ ký thay. Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là đúng theo quy định của pháp luật.

Ông C có kê khai thửa 16 tờ bản đồ số 53. Hai thửa 14, 16 liền ranh. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 244 ngày 17/01/2006 là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố nhưng rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất đang tranh chấp.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 16/2018/DS – ST ngày 21 tháng 02 năm 2018 đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho ông phần đất có diện tích là 301,2 m² thuộc một phần thửa số 14 (đặt thửa tạm là 1/14), tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C.

Công nhận quyền sử dụng đất với phần đất có diện tích là 301,2 m² thuộc một phần thửa số 14 (đặt thửa tạm là 1/14), tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn C, đất có tứ cận:

Phía Bắc: giáp thửa 07 tờ bản đồ số 53;

Phía Nam: giáp phần còn lại của thửa số 14 tờ bản đồ số 53;

Phía Đông: giáp thửa số 12 tờ bản đồ số 53;

Phía Tây: giáp thửa số 16 tờ bản đồ số 53.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo bản án).

3. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V691073, ngày 14/11/2002 của Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất có diện tích là 301,2 m² thuộc một phần thửa số 14 (đặt thửa tạm là 1/14), tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị UBND huyện thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V691073 ngày 14/11/2002 mà Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất có diện tích là 301,2m² để cấp lại cho ông Nguyễn Văn C cho đúng hiện trạng sử dụng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/3/2018, ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Đ và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đ cho rằng phần đất tranh chấp là của cha ông Đ, ông Nguyễn Văn Đ1, để lại cho ông Đ. Ông C sử dụng đất tranh chấp làm lối đi nhưng đã tự ý trồng cây nên ông Đ không đồng ý, từ đó xảy ra tranh chấp. Phần đất tranh chấp đã được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ vào năm 2002. Khi đo đạc năm 1998, hai bên đã có thỏa thuận ranh. Ủy ban nhân dân huyện cũng khẳng định quy trình cấp giấy là đúng, nên đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp của nguyên đơn. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn, về cây trồng trên đất yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm vì phần đất tranh chấp bị đơn đã sử dụng từ năm 1970. Năm 1983, ông C có kê khai trong sổ mục kê của địa phương. Năm 1998 đo đạc lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đ không có hiệp thương ranh với ông C, đoàn đo đạc đã đo trùm luôn bờ đất làm lối đi của ông C cho hộ ông Đ. Năm 2006, khi ông C nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện đất bị thiếu và có làm đơn khiếu nại, được Ủy ban nhân dân thị trấn G hòa giải vào ngày 06/9/2006 và ông Đ có đồng ý đo đạc lại theo sổ mục kê năm 1983. Sau đó, ông Đ không thực hiện và ông Đ nộp đơn tranh chấp với ông C tại Tòa án. Từ đó, bị đơn yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Nguyễn Văn C trả cho ông Nguyễn Văn Đ diện

tích đất tranh chấp là 301,2 m² thuộc một phần thửa số 14 (đặt thửa tạm là 1/14), tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất: Hai bên đương sự đều thống nhất đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà nội là ông Nguyễn Đăng T và bà Lê Thị C. Ông T và bà C chết không để lại di chúc. Theo nguyên đơn, đất tranh chấp là của ông T và bà C cho cha ông là Nguyễn Văn Đ1, sau đó ông Đăng cho lại ông. Theo bị đơn, đất tranh chấp là của ông T và bà C cho bà Nguyễn Thị H2 (cô của ông C), sau đó bà H2 cho lại ông. Tuy nhiên, lời trình bày của các bên đều là lời nói miệng, khi cho đất không có giấy tờ chứng minh.

[2] Về quá trình sử dụng đất: Theo ông Đ, ông cho ông C sử dụng đất tranh chấp vào năm 1993 để làm lối đi vào nhà, vì lúc này ông C mới về sinh sống và cất nhà. Còn theo ông C, ông sử dụng đất tranh chấp từ năm 1970 và năm 1983 có kê khai, đo đạc lần đầu.

[3] Về kê khai, đăng ký và cấp quyền sử dụng đất: Theo hồ sơ thể hiện, năm 1983 ông C có đăng ký kê khai lần đầu vào thời điểm này, còn thời điểm đăng ký kê khai lần đầu của ông Đ là vào năm 1998. Sau đó, năm 2002 ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hồ sơ đo đạc đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ thể hiện ông C, là chủ đất liền kề, không có ký tên vào biên bản hiệp thương ranh đất. Theo xác nhận ngày 15/4/2007 của ông Nguyễn Văn S là tổ trưởng tổ 4, khu phố 3, thị trấn G thời điểm này có đoàn đo đạc tiến hành thực hiện đo đạc thửa đất của ông Đ và ông C, hai bên thống nhất cắm cọc giữa nương ranh, tại vị trí đầu cầu xi măng, không ai tranh chấp hay khiếu nại gì, nhưng trong lúc ký biên bản hiệp thương ranh thì ông C không có mặt để ký, nên Đoàn đo đạc kêu ký thay cũng được nên ông đã ký trước mặt đoàn đo đạc. Từ đó thấy rằng, việc xác lập quyền sử dụng đất của ông Đ là dựa vào việc được cấp quyền sử dụng đất năm 2002, thực tế ông Đ không có sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không đúng theo trình tự quy định của pháp luật. Còn ông C đã có đăng ký kê khai lần đầu vào năm 1983, mặc dù diện tích không nêu rõ, nhưng ông C đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, công khai, ngay tình hơn 30 năm. Từ những phân tích trên, thấy rằng yêu cầu khởi kiện của ông Đ không có cơ sở chấp nhận, bản án sơ thẩm đã giải quyết toàn diện vụ án, nên kháng cáo của ông Đ không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Nguyễn Văn Đ thuộc diện người cao tuổi, nên được miễn án theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS – ST ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 247, Điều 668 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho ông phần đất có diện tích là 301,2 m² thuộc một phần thửa số 14 (đặt thửa tạm là 1/14), tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C.

Công nhận quyền sử dụng đất với phần đất có diện tích là 301,2 m² thuộc một phần thửa số 14 (đặt thửa tạm là 1/14), tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn C, đất có tứ cận:

Phía Bắc: giáp thửa 07 tờ bản đồ số 53;

Phía Nam: giáp phần còn lại của thửa số 14 tờ bản đồ số 53;

Phía Đông: giáp thửa số 12 tờ bản đồ số 53;

Phía Tây: giáp thửa số 16 tờ bản đồ số 53.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo bản án).

3. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V691073, ngày 14/11/2002 của Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn

Đổi với phần đất có diện tích là 301,2 m² thuộc một phần thửa số 14 (đặt thửa tạm là 1/14), tờ bản đồ số 53 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V691073 ngày 14/11/2002 mà Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ đổi với phần đất có diện tích là 301,2 m² để cấp lại cho ông Nguyễn Văn C cho đúng hiện trạng sử dụng.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ chịu chi phí đo đạc, định giá và trích lục hồ sơ cấp đất với số tiền là 6.453.000 (sáu triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng), ghi nhận ông đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và ông Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp là 103.375 đồng (một trăm lẻ ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 001854 ngày 05/4/2007, số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 003540 ngày 21/4/2010 và số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 010025 ngày 22/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và ông C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp là 262.937 đồng (hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 009383 ngày 02/4/2009 và 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 0002615 ngày 29/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Đ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015249 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương